

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2021/DS-PT

Ngày 25-11-2021

V/v *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Hà Nam

Các thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Như

Ông Ngôn Ngọc Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:
Ông Lục Văn Phách - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 93/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Vũ Hồng T, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà 093, tổ 02, Phố C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.
Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phùng Thị U

Địa chỉ: Tổ 07, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. *Có mặt.*

- *Bị đơn:* Hoàng Thị P, sinh năm 1960

Địa chỉ: SN 091, tổ 13 (nay là tổ 09), phường X, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. *Có mặt.*

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Đinh Thị Hà thuộc văn phòng luật sư Đinh Thị Hà – Đoàn luật sư tỉnh Cao Bằng.

Địa chỉ: Tổ 09, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. *Có mặt.*

- *Người kháng cáo:* bị đơn Hoàng Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/5/2021, nguyên đơn trình bày: Giữa bà T và bà Hoàng Thị P có mối quan hệ quen biết nên khi bà P đến hỏi bà T vay mượn tiền để làm vốn kinh doanh, bà T đã đồng ý và cho bà P vay nhiều lần, cụ thể như sau: Ngày 17/12/2011 bà P vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), ngày 09/02/2012 bà P vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), ngày 17/4/2012 bà P vay 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Mỗi lần bà P vay tiền, bà T có ghi vào một quyển sổ và cho bà P ký nhận, không ấn định thời gian thanh toán, lãi suất theo thỏa thuận. Sau khi vay được số tiền 250.000.000đ bà P không thanh toán tiền lãi và tiền nợ gốc cho bà T. Đến ngày 01/01/2014 bà P viết cho bà T một giấy nhận nợ tiền gốc và tiền lãi là 608.000.000đ (Sáu trăm linh tám triệu), hứa sẽ trả dần hàng tháng và tính lãi suất theo ngân hàng. Từ ngày 27/01/2014 đến ngày 14/10/2018 bà P đã trả cho bà T được số tiền là 186.800.000đ (Một trăm tám mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng), số tiền còn lại 421.200.000đ bà P không thanh toán cho bà T. Bản thân bà T đã gặp và trao đổi với bà P nhiều lần, yêu cầu bà P trả tiền nhưng bà P vẫn không trả nợ cho bà T. Do vậy, bà T làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết buộc bà P phải có trách nhiệm trả đủ số tiền nợ gốc và tiền lãi suất cho bà T theo quy định của pháp luật (tính lãi kể từ ngày chót nợ ngày 01/01/2014 cho đến nay).

Tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên khi bà P đến hỏi bà T vay mượn tiền để làm vốn kinh doanh, bà T đã đồng ý và cho bà P vay nhiều lần, cụ thể như sau: Ngày 17/12/2011 bà P vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), ngày 09/02/2012 bà P vay: 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), ngày 17/4/2012 bà P vay

150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Mỗi lần bà P vay tiền, bà T có ghi vào một quyển sổ và cho bà P ký nhận. Không ấn định thời gian thanh toán, lãi suất theo thỏa thuận 2000đ/1 ngày/1 triệu. Tuy nhiên, hàng tháng bà P không trả được tiền lãi. Bà T có hỏi và yêu cầu bà P trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận thì ngày 01/01/2014 bà P tự viết cho bà T 01 giấy nhận nợ tiền gốc và tiền lãi là 608.000.000đ (Sáu trăm linh tám triệu đồng), hứa sẽ trả dần hàng tháng và tính lãi xuất theo ngân hàng. Từ ngày 27/01/2014 đến ngày 14/10/2018 bà P đã trả cho bà T được số tiền là 186.800.000đ (Một trăm tám mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng). Từ năm 2011 đến nay đã 10 năm, mỗi khi bà P đến vay, bà T đưa cho một khoản tiền lớn, nhưng khi bà P trả bà T mỗi tháng trả từ 1.500.000đ đến 3.000.000đ. Khoản tiền cho bà P vay, bà T cũng phải vay ngân hàng và vay anh em họ hàng, cũng phải chịu lãi suất. Việc bà P trả tiền không đúng thỏa thuận, trả nhỏ lẻ đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà T. Do vậy, bà T yêu cầu Tòa án thành phố C giải quyết buộc chị P phải trả tiền nợ gốc là 250.000.000đ tính lãi suất theo pháp luật quy định, kể từ ngày cho vay (ngày 17/12/2011); ngày 09/02/2012; ngày 17/4/2012) cho đến nay.

Bị đơn khai: Về mối quan hệ giữa bà P và bà T có mối quan hệ quen biết từ trước do cùng bán hàng tại chợ Xanh cũ.

Giữa bà P và bà T có phát sinh quan hệ vay tiền vì P biết bà T có tiền cho vay lãi, bà P đã vay của bà T nhiều lần, hai bên không viết giấy tờ vay tiền và không ra hạn ngày trả tiền gốc chỉ thỏa thuận với nhau về lãi suất là 20.000đ/1.000.000đ/1 ngày. Khi vay bà T ghi vào sổ của bà T khi nào bà P trả nợ cũng ghi vào sổ của bà T có ký nhận của P. Lần vay nào bà P cũng phải đặt tài sản thế chấp, những lần vay trước đây P đã trả xong cho bà T cả gốc và lãi, chỉ còn 4 lần vay sau đây là P chưa thanh toán được hết gốc và lãi cho bà T cụ thể như sau:

Lần Thứ Nhất: Ngày 03/11/2011 bà P vay bà T 100.000.000đ lãi suất thỏa thuận 6.000.000đ/1 tháng (mỗi tháng trả sáu triệu đồng) khoản vay này bà P phải đặt với bà T một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bìa đỏ) mang tên Nông Văn N (là chồng cũ của bà P, bà P và chồng đã ly hôn nhau năm 2005 và chồng bà P đã chết năm 2006). Bà P đã trả tiền lãi cho bà T như sau: Lần 1: Từ 03/11/2011 đến 03/01/2012: là 2 tháng x 6.000.000đ = 12.000.000đ; Lần 2: Từ 03/01/2012 đến 03/6/2021: Là 5 tháng x 6.000.000 đ = 30.000.000đ; Lần 3: Từ 03/6/2012 đến 03/9/2012 là 3 tháng x 6.000.000đ = 18.000.000đ; Ngày

09/01/2013 bà P đã trả cho bà T 100.000.000đ tiền gốc và 60.000.000đ tiền lãi và còn nợ lại bà T 23.200.000đ. Như vậy tổng số tiền lãi của khoản vay 100.000.000đ ngày 03/11/2011 đến ngày 09/01/2013 bà T đã tính tiền lãi với bà P là 84.200.000đ (Tám mươi bốn triệu hai trăm ngàn đồng).

Lần Thứ hai: Ngày 17/12/2011 vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); Ngày 09/02/2012 vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); Ngày 17/4/2012 vay 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Cũng như những lần vay trước 2 mã vay 50.000.000đ bà P đều trả lãi cho bà T đầy đủ, đến khi vay mã thứ 3 là 150.000.000đ do bị chiếm dụng vốn bà P không còn tiền để làm ăn buôn bán nên bà P không trả được tiền lãi cho bà T nữa. Vào ngày 01/01/2014 bà T gọi bà P xuống nhà bà T và bắt bà P phải viết giấy theo sự chỉ đạo của bà T, ban đầu bà P không viết nhưng bà T đập bàn và quát bà P "Chị không viết không được" và đọc cho P viết tiền gốc với bà T là 250.000.000đ. Tiền lãi là 358 triệu đồng và bắt bà P cộng dồn cả gốc và lãi là 608 triệu đồng, bà P hỏi bà T tại sao lại nhiều thế thì bà T nói cộng cả số lãi còn nợ lại của mã vay 100.000.000đ vào và bắt bà P cộng cả tiền lãi và tiền gốc vào với nhau. Bà P không nhất trí cộng dồn cả tiền lãi và tiền gốc vào với nhau nên viết tách ra là tiền gốc nợ lại 250 triệu, lãi là 358 triệu. Bà T yêu cầu bà P có trách nhiệm trả số tiền còn nợ là 421.200.000đ và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 01/11/2014 bà P có ý kiến như sau:

- Bà P không nhất trí trả bà T 421.200.000đ và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 01/01/2014 vì:

+ Tiền lãi suất bà T tự tính toán bà P không biết bà T tính như thế nào;

+ Khi vay hai mã tiền 50.000.000đ bà P vẫn trả tiền lãi cho bà T nhưng chỉ ghi sổ bà T. Nếu bà P không trả thì bà T có cho bà P vay thêm 150.000.000đ nữa không? Việc bà P trả lãi cho bà T thể hiện: Từ 17/12/2011 đến 17/02/2012 = 2 tháng = 6 triệu (bà T cung cấp cho tòa án).

+ Kể từ ngày bà T chốt sổ ngày 01/01/2014 đến nay bà P đã trả lãi cho bà T 210.800.000đ (hai trăm mười triệu tám trăm ngàn đồng). Trước đó bà P cũng đã trả lãi cho bà T nhưng không ký vào sổ của bà P mà chỉ ký vào sổ bà T, hiện tại giấy tờ mà bà T cung cấp cho Tòa án thể hiện bà P đã trả tiền lãi cho bà T mã vay ngày 17/12/2011 đến ngày 17/02/2012 lãi 2 tháng là 6.000.000đ. Như vậy khoản vay 250.000.000đ tôi đã trả cho bà T số tiền là: 216.800.000.000đ (Hai trăm mười sáu triệu tám trăm ngàn đồng).

Mặc dù khi vay tiền bà P và bà T đã thỏa thuận với nhau về mức lãi suất nhưng do lúc đó bà P đang rất khó khăn và cũng không am hiểu về pháp luật. Kể từ khi vay tiền bà T, bà P vẫn cố gắng trả nợ cho bà T. Hiện nay bà T kiện bà P ra pháp luật. Đã đưa nhau ra pháp luật bà P yêu cầu Tòa án căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật để giải quyết vụ kiện giữa bà P và bà T.

- Việc vay mượn giữa bà P và bà T chồng bà P không biết vì chồng bà P đã chết từ năm 2006.

- Bà P yêu cầu bà T trả lại cho bà P một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bìa đỏ) mang tên Nông Văn N (là chồng cũ của bà P) vì không liên quan đến việc vay nợ của bà P.

Quá trình hòa giải và tại phiên các đương sự tự thỏa thuận và thống nhất được với nhau về các nội dung sau:

- Về số tiền nợ gốc vay: Các bên đều thống nhất đã cho nhau vay tiền ba lần, cụ thể như sau: Ngày 17/12/2011 chị P vay của chị T số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu), ngày 09/02/2012 chị P vay của chị T số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), ngày 17/4/2012 chị P vay của chị T số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Tổng cộng 03 lần chị P vay số tiền là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu), mỗi lần chị P đến vay tiền chị T có ghi vào một quyển sổ và cho chị P ký nhận. Không ấn định thời gian thanh toán, có thỏa thuận lãi suất theo thỏa thuận 2.000đ/1 ngày/1 triệu.

- Về số tiền lãi suất đã trả: Các bên thống nhất đã trả được số tiền lãi là: 220.800.000đ (hai trăm hai mươi triệu tám trăm nghìn đồng và cùng nhau thỏa thuận số tiền lãi suất chị P phải thanh toán cho chị T được tính kể từ thời điểm vay của từng mã vay cho đến ngày giải quyết vụ án, với mức lãi suất theo quy định của pháp luật được trừ đi số tiền bà P đã thanh toán nêu trên.

- Đối với số tiền của mã vay ngày 03/11/2011 bà P vay bà T 100.000.000đ lãi suất thỏa thuận 6.000.000đ/tháng (mỗi tháng trả sáu triệu đồng), khoản vay này tôi phải đặt với bà T một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bìa đỏ) mang tên Nông Văn N (Theo sự trình bày của bị đơn). Không có trong nội dung yêu cầu của Nguyên đơn và bị đơn cũng nhất trí không yêu cầu xem xét khoản nợ trên trong cùng vụ án này.

Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa các bên đương sự không thống nhất được với nhau những nội dung sau:

- Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc còn nợ là 250.000.000đ và tiền lãi suất cho nguyên đơn một lần vì số tiền cho vay đã lâu.

- Bị đơn nhất trí trả số tiền gốc còn nợ và tiền lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên về phương thức thanh toán bị đơn không nhất trí thanh toán một lần theo yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng hiện nay đang gặp khó khăn về kinh tế, không có khả năng thanh toán một lần cho nguyên đơn và yêu cầu được trả số tiền cho nguyên đơn mỗi tháng là 5.000.000đ cho đến khi hết số tiền còn thiếu.

Trong phần tranh luận ý kiến phát biểu của các bên như sau:

- Ý kiến nguyên đơn: Tôi có yêu cầu bà P trả hết số nợ gốc 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật từ khi viết giấy vay mượn cho đến khi xét xử tương ứng với số tiền gốc của từng mã vay. Tôi không đồng ý với chị P về phương thức trả nợ là 5.000.000đ/1 tháng cho đến khi hết số tiền còn thiếu.

- Ý kiến của bị đơn: Tôi chỉ có khả năng trả 5.000.000đ/1 tháng cho đến khi hết số tiền còn thiếu.

- Ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Tôi nhất trí với ý kiến của bị đơn đã trình bày.

Tại bản án sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C đã:

- Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 26, 35, 91, 147 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Hồng T đối với bà Hoàng Thị P theo đơn khởi kiện ngày 01/6/2021.

Buộc bà Hoàng Thị P (địa chỉ: Tổ 9, phường X, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Vũ Hồng T (địa chỉ: SN 093, tổ 02, Phố C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) số tiền gốc và tiền lãi là: 346.206.250đ (Ba trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm linh sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày án có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2] Về án phí:

- Bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 17.310.312đ (Mười bảy triệu ba trăm mười nghìn ba trăm mười hai đồng) để nộp vào ngân sách nhà nước.

- Bà T không phải chịu án phí nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0001053 ngày 01/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C số tiền: 10.424.000đ (Mười triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18 tháng 8 năm 2021 bị đơn Hoàng Thị P có đơn kháng cáo tại Tòa án với nội dung: Kháng cáo toàn bộ nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 04/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh C. Lý do kháng cáo: Bà Vũ Thị Hồng T cho tôi vay tiền không quy định với nhau thời gian trả tiền nợ gốc. tại biên bản chốt nợ ngày 1/1/2014 tôi đã viết rõ ở bản chốt nợ là: Số tiền nợ gốc 250.000.000đ tôi sẽ trả lãi

theo lãi suất ngân hàng và được bà T chấp nhận không có ý kiến gì. Kể từ ngày chót nợ 1/1/2014 tháng nào tôi cũng trả nợ đều đặn cho bà T. Bà T chưa bao giờ yêu cầu tôi phải thanh toán hết số nợ gốc cho bà T một lần. Khi bà T cho tôi vay tiền không quy định thời gian trả tiền nợ gốc. Nay bà T yêu cầu tôi trả tiền gốc thì phải báo trước cho tôi để tôi có thời gian thu xếp trả nợ. Tôi đã ghi rõ trong giấy chót nợ tôi sẽ trả lãi theo lãi suất ngân hàng bình thường, nay buộc tôi phải trả lãi theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 tôi không nhất trí. Tại bản án sơ thẩm số 53 của Tòa án nhân dân thành phố C quyết định tôi phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là: 17.310.312đ tôi không nhất trí, hiện nay hoàn cảnh gia đình tôi đặc biệt khó khăn, tôi không có việc làm, không có thu nhập, sức khỏe yếu, tôi không có khả năng chịu án phí. Tôi xin Tòa xét miễn án phí cho tôi theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn luật sư Đinh Thị Hà và bị đơn Hoàng Thị P trình bày: Xin rút toàn bộ kháng cáo về phần tính lãi suất, cách tính lãi cũng như việc áp dụng pháp luật để tính lãi suất, giữ nguyên kháng cáo về phần xin miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Do bị đơn Hoàng Thị P và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn rút một phần kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị HĐXX Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần tính lãi suất. Bà P là người cao tuổi nên được miễn án phí, căn cứ khoản 2 điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo đề ngày 18/8/2021 của bà Hoàng Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm gửi trong hạn luật định và thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo là hợp lệ.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản (tiền) không kỳ hạn, không có lãi suất được điều chỉnh tại các Điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005. Cấp sơ thẩm đã thụ lý và xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản (tiền) là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị P, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thứ nhất, bà P không nhất trí trả lãi theo nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc giao kết hợp đồng vay tiền giữa bà T và bà P được thực hiện trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2012. Cụ thể, hai bên đều thừa nhận: Ngày 17/12/2011 bà P vay bà T 50.000.000đ; Ngày 09/02/2012 bà P vay bà T 50.000.000đ; Ngày 17/04/2012 bà P vay bà T 150.000.000đ. Việc vay mượn tiền giữa bà P và bà T không quy định thời hạn trả tiền gốc, lãi suất thỏa thuận 2.000đ/ 1 triệu/ 1 ngày, tuy nhiên mức lãi suất các bên tự thỏa thuận là vượt quá mức quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các bên đương sự đã thống nhất tính lãi theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 2 nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019:

“.....c) Hợp đồng đang được thực hiện là hợp đồng mà các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận và các quyền, nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng mà pháp luật có quy định.

Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết....”.

Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của ngân hàng nhà nước là đúng. Tuy nhiên mức lãi suất Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận: $(9\% : 12 \text{ tháng}) \times 150\% = 1,125\% / \text{tháng}$ là chưa đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Luật dân sự 2005 quy định: *“Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tUứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”.*

Quan hệ vay nợ giữa bà T với bà P là vay nợ không có thời hạn trả nợ nên không thể xác định thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán để ấn định lãi suất chậm trả tương ứng 150% theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của ngân hàng nhà nước thì lãi suất là 9%/năm. Việc tính lãi xuất từ thời điểm vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm, lấy số tiền đã thanh toán trừ lãi trên nợ gốc theo quy định không đảm bảo nguyên tắc về lãi suất được tính theo tháng, năm, thực tế hai bên đã thanh toán tiền lãi hàng tháng, năm, do đó khi phát sinh tranh chấp, lãi đã thanh toán trong năm theo thỏa thuận được trừ đi lãi theo quy định (9%/1 năm), số tiền còn thừa trừ vào tiền gốc trong năm ra số tiền gốc của năm tiếp theo để tính lãi, như vậy mới đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Hoàng Thị P và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo phần áp dụng pháp luật tính lãi suất của tòa án cấp sơ thẩm, việc rút kháng cáo là quyền của đương sự, do đó HĐXX chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị. Căn cứ điểm c khoản 1 điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án đối với kháng cáo của đương sự, nhưng cần nhận xét rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm trong việc giải quyết vụ án như nêu ở trên.

Thứ hai: Về phần kháng cáo của bà P yêu cầu không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền: 17.310.312đ. HĐXX xét thấy: Bà Hoàng Thị P, sinh năm 1960 đến nay là 61 tuổi, bà P có đơn xin miễn án phí có xác nhận của UBND phường X. Theo quy định tại nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà P thuộc đối tượng được miễn án phí. Do vậy, chấp nhận kháng cáo của bà P về phần án phí, bà P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hoàng Thị P. Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tại phiên tòa đề nghị sửa án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà P không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 điều 289; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2017 của Quốc hội về lệ phí, án phí Tòa án; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị P . Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 04/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án, đối với phần kháng cáo về lãi suất theo lãi ngân hàng và áp dụng nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Hồng T đối với bà Hoàng Thị P.

Buộc bà Hoàng Thị P (địa chỉ: Tổ 9, phường X, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Vũ Hồng T (địa chỉ: SN 093, tổ 02, Phố C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) tổng số tiền gốc và tiền lãi là: 346.206.250đ (Ba trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm linh sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, nếu bà P không thanh toán các khoản tiền trên thì hàng tháng bà còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Bà Hoàng Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Vũ Hồng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0001053 ngày 01/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C số tiền: 10.424.000đ (Mười triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm xử công khai có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh CB;
- TAND TPCB;
- Chi cục THADS TPCB;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu hs;
- Lưu án văn;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nông Hà Nam